

BẢNG TỔNG HỢP PHÂN BỐ CHI HOẠT ĐỘNG TỰ CHỦ ĐỐI VỚI CÁC TRƯỜNG TRỰC THUỘC SỞ GDĐT NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SGDĐT ngày /01/2026 của Sở GDĐT thành phố)

DVT: 1.000 đồng

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu năm 2026							Tiết kiệm 10% CCTL	Dự toán giao
		Hệ số khu vực theo quy định	Hệ số phân bổ đề xuất	Đinh mức /học sinh	Số học sinh			Tổng dự toán chi khác		
					Số học sinh năm học 2025-2026	Dự kiến số học sinh năm học 2026-2027	Số học sinh bình quân năm 2026			
	Tổng số:				92.789	94.708	93.749	250.156.350	25.016.000	225.140.350
1	Trường THPT Phan Châu Trinh	0	1,0	2.320	4.049	4.104	4.077	9.457.480	946.000	8.511.480
2	Trường THPT Trần Phú	0	1,0	2.320	2.267	2.251	2.259	5.240.880	524.000	4.716.880
3	Trường THPT Nguyễn Hiền	0	1,0	2.320	1.743	1.760	1.752	4.063.480	406.000	3.657.480
4	Trường THPT Hòa Vang	0	1,0	2.320	1.330	1.326	1.328	3.080.960	308.000	2.772.960
5	Trường THPT Ông Ích Khiêm	0,1	1,1	2.320	1.874	1.958	1.916	4.889.632	489.000	4.400.632
6	Trường THPT Thái Phiên	0	1,0	2.320	2.400	2.400	2.400	5.568.000	557.000	5.011.000
7	Trường THPT Hoàng Hoa Thám	0	1,0	2.320	1.523	1.529	1.526	3.540.320	354.000	3.186.320
8	Trường THPT Ngô Quyền	0	1,0	2.320	1.420	1.490	1.455	3.375.600	338.000	3.037.600
9	Trường THPT Ngũ Hành Sơn	0	1,0	2.320	1.233	1.221	1.227	2.846.640	285.000	2.561.640
10	Trường THPT Nguyễn Trãi	0	1,0	2.320	1.258	1.260	1.259	2.920.880	292.000	2.628.880
11	Trường THPT Phạm Phú Thứ	0	1,0	2.320	1.495	1.497	1.496	3.470.720	347.000	3.123.720
12	Trường THPT Phan Thành Tài	0	1,0	2.320	1.382	1.388	1.385	3.213.200	321.000	2.892.200
13	Trường THPT Tôn Thất Tùng	0	1,0	2.320	1.348	1.433	1.391	3.225.960	323.000	2.902.960
14	Trường THPT Nguyễn Thượng Hiền	0	1,0	2.320	1.279	1.280	1.280	2.968.440	297.000	2.671.440
15	Trường THPT Thanh Khê	0	1,0	2.320	1.413	1.563	1.488	3.452.160	345.000	3.107.160
16	Trường THPT Cẩm Lệ	0	1,0	2.320	1.293	1.346	1.320	3.061.240	306.000	2.755.240
17	Trường THPT Liên Chiểu	0	1,0	2.320	1.271	1.320	1.296	3.005.560	301.000	2.704.560
18	Trường THPT Võ Chí Công	0	1,0	2.320	983	1.055	1.019	2.364.080	236.000	2.128.080
19	Trường THPT Sơn Trà	0	1,0	2.320	1.276	1.300	1.288	2.988.160	299.000	2.689.160
20	Trường THPT Nguyễn Văn Thoại	0	1,0	2.320	1.222	1.274	1.248	2.895.360	290.000	2.605.360

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu năm 2026							Tiết kiệm 10% CCTL	Dự toán giao
		Hệ số khu vực theo quy định	Hệ số phân bổ đề xuất	Đinh mức /học sinh	Số học sinh			Tổng dự toán chi khác		
					Số học sinh năm học 2025-2026	Dự kiến số học sinh năm học 2026-2027	Số học sinh bình quân năm 2026			
21	Trường THCS-THPT Nguyễn Khuyến- cấp THCS							0	0	0
	<i>Trong đó: - Cấp THCS</i>		1,0	2.120	1.626	1.610	1.618	3.430.160	343.000	3.087.160
	<i>- Cấp THPT</i>		1,0	2.320	767	701	734	1.702.880	170.000	1.532.880
23	Trường THPT Duy Tân	0	1,0	2.320	1.174	1199	1.187	2.752.680	275.000	2.477.680
24	Trường THPT Lê Quý Đôn	0	1,0	2.320	1.241	1.270	1.256	2.912.760	291.000	2.621.760
25	Trường THPT Phan Bội Châu	0	1,0	2.320	1.248	1.250	1.249	2.897.680	290.000	2.607.680
26	Trường THPT Trần Cao Vân	0	1,0	2.320	1.535	1.542	1.539	3.569.320	357.000	3.212.320
27	Trường THPT Nguyễn Trãi	0	1,0	2.320	1.235	1.199	1.217	2.823.440	282.000	2.541.440
28	Trường THPT Trần Hưng Đạo	0	1,0	2.320	1.021	1.100	1.061	2.460.360	246.000	2.214.360
29	Trường THPT Trần Quý Cáp	0	1,0	2.320	1.316	1.318	1.317	3.055.440	306.000	2.749.440
30	Trường THPT Hoàng Diệu	0	1,0	2.320	1.358	1.389	1.374	3.186.520	319.000	2.867.520
31	Trường THPT Lương Thế Vinh	0	1,0	2.320	1.864	1.888	1.876	4.352.320	435.000	3.917.320
32	Trường THPT Nguyễn Duy Hiệu	0	1,0	2.320	1.736	1.736	1.736	4.027.520	403.000	3.624.520
33	Trường THPT Nguyễn Khuyến	0	1,0	2.320	1.383	1.360	1.372	3.181.880	318.000	2.863.880
34	Trường THPT Phạm Phú Thứ	0	1,0	2.320	815	839	827	1.918.640	192.000	1.726.640
35	Trường THPT Hồ Nghinh	0	1,0	2.320	1.207	1.112	1.160	2.690.040	269.000	2.421.040
36	Trường THPT Lê Hồng Phong	0	1,0	2.320	935	938	937	2.172.680	217.000	1.955.680
37	Trường THPT Nguyễn Hiền	0,1	1,1	2.320	975	975	975	2.488.200	249.000	2.239.200
38	Trường THPT Sào Nam	0	1,0	2.320	1.051	1.050	1.051	2.437.160	244.000	2.193.160
39	Trường THPT Chu Văn An	0,1	1,1	2.320	1.224	1213	1.219	3.109.612	311.000	2.798.612
40	Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển	0	1,0	2.320	1.384	1300	1.342	3.113.440	311.000	2.802.440
41	Trường THPT Huỳnh Ngọc Huệ	0	1,0	2.320	1.265	1213	1.239	2.874.480	287.000	2.587.480
42	Trường THPT Lương Thúc Kỳ	0	1,0	2.320	1.076	1156	1.116	2.589.120	259.000	2.330.120
43	Trường THPT Hùng Vương	0	1,0	2.320	1.211	1229	1.220	2.830.400	283.000	2.547.400
44	Trường THPT Lý Tự Trọng	0	1,0	2.320	704	741	723	1.676.200	168.000	1.508.200

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu năm 2026							Tiết kiệm 10% CCTL	Dự toán giao
		Hệ số khu vực theo quy định	Hệ số phân bổ đề xuất	Đinh mức /học sinh	Số học sinh			Tổng dự toán chi khác		
					Số học sinh năm học 2025-2026	Dự kiến số học sinh năm học 2026-2027	Số học sinh bình quân năm 2026			
45	Trường THPT Nguyễn Thái Bình	0	1,0	2.320	1.496	1417	1.457	3.379.080	338.000	3.041.080
46	Trường THPT Thái Phiên	0	1,0	2.320	1.036	1044	1.040	2.412.800	241.000	2.171.800
47	Trường THPT Tiểu La	0	1,0	2.320	1.188	1171	1.180	2.736.440	274.000	2.462.440
48	Trường THPT Quế Sơn	0	1,0	2.320	863	879	871	2.020.720	202.000	1.818.720
49	Trường THPT Nguyễn Văn Cừ	0	1,0	2.320	1.072	1070	1.071	2.484.720	248.000	2.236.720
50	Trường THPT Trần Đại Nghĩa	0	1,0	2.320	613	656	635	1.472.040	147.000	1.325.040
51	Trường THPT Nguyễn Dục	0	1,0	2.320	739	752	746	1.729.560	173.000	1.556.560
52	Trường THPT Trần Văn Dư	0	1,0	2.320	718	738	728	1.688.960	169.000	1.519.960
53	Trường THPT Võ Nguyên Giáp	0	1,0	2.320	685	724	705	1.634.440	163.000	1.471.440
54	Trường THPT Núi Thành	0	1,0	2.320	1.719	1679	1.699	3.941.680	394.000	3.547.680
55	Trường THPT Cao Bá Quát	0	1,0	2.320	1.280	1349	1.315	3.049.640	305.000	2.744.640
56	Trường THPT Nguyễn Huệ	0	1,0	2.320	1.417	1503	1.460	3.387.200	339.000	3.048.200
57	Trường THPT Nông Sơn	0,1	1,1	2.320	820	815	818	2.086.260	209.000	1.877.260
58	Trường THPT Hiệp Đức	0,1	1,1	2.320	879	937	908	2.317.216	232.000	2.085.216
59	Trường THPT Trần Phú	0,1	1,1	2.320	756	810	783	1.998.216	200.000	1.798.216
60	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	0,1	1,1	2.320	1.075	1176	1.126	2.872.276	287.000	2.585.276
61	Trường THPT Phan Châu Trinh	0,1	1,1	2.320	1.000	1023	1.012	2.581.348	258.000	2.323.348
62	Trường THPT Âu Cơ	0,5	1,3	2.320	496	548	522	1.574.352	157.000	1.417.352
63	Trường THPT Quang Trung	0,5	1,3	2.320	507	598	553	1.666.340	167.000	1.499.340
64	Trường THPT Tây Giang	0,7	2,3	2.320	475	475	475	2.534.600	253.000	2.281.600
65	Trường THPT Võ Chí Công	0,7	2,3	2.320	248	267	258	1.374.020	137.000	1.237.020
66	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	0,7	2,3	2.320	477	645	561	2.993.496	299.000	2.694.496
67	Trường THPT Tô Hữu	0,3	1,2	2.320	655	712	684	1.902.864	190.000	1.712.864
68	Trường THPT Khâm Đức	0,5	1,3	2.320	984	1024	1.004	3.028.064	303.000	2.725.064
69	Trường THPT Bắc Trà My	0,3	1,2	2.320	1.645	1700	1.673	4.656.240	466.000	4.190.240
70	Trường THPT Nam Trà My	0,7	1,5	2.320	1.124	1340	1.232	4.287.360	429.000	3.858.360

STT	Tên đơn vị	Nhu cầu năm 2026							Tiết kiệm 10% CCTL	Dự toán giao
		Hệ số khu vực theo quy định	Hệ số phân bổ đề xuất	Đinh mức /học sinh	Số học sinh			Tổng dự toán chi khác		
					Số học sinh năm học 2025-2026	Dự kiến số học sinh năm học 2026-2027	Số học sinh bình quân năm 2026			
71	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	0	1,0	6.890	891	899	895	6.166.550	617.000	5.549.550
72	Trường THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm	0	1,0	6.890	943	945	944	6.504.160	650.000	5.854.160
73	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông	0	1,0	6.890	940	944	942	6.490.380	649.000	5.841.380
74	Trường PTDTNT THPT tỉnh Quảng Nam	0	1,0	5.860	519	525	522	3.058.920	306.000	2.752.920
75	Trường PTDTNT THPT và THCS huyện Phước Sơn	0,5	1,3	5.860	373	379	376	2.864.368	286.000	2.578.368
76	Trường PTDTNT THPT và THCS Nước Oa huyện Bắc Trà My	0,3	1,2	5.860	407	414	411	2.886.636	289.000	2.597.636
77	Trường PTDTNT THPT và THCS huyện Nam Trà My	0,7	1,5	5.860	331	339	335	2.944.650	294.000	2.650.650
78	Trường Chuyên biệt Tương Lai	0	1,0	8.430	300	315	308	2.592.225	259.000	2.333.225
79	Trung tâm Hỗ trợ PTGD hòa nhập	0	1,0	8.430	330	350	340	2.866.200	287.000	2.579.200
80	Trung tâm GDTX Số 1	0	1,0	1.690	573	652	613	1.035.125	104.000	931.125
81	Trung tâm GDTX Số 2	0	1,0	1.690	1.052	1071	1.062	1.793.935	179.000	1.614.935
82	Trung tâm GDTX Số 3	0	1,0	1.690	753	740	747	1.261.585	127.000	1.134.585